

Báo cáo kết quả giảm phát thải khí nhà kính từ REDD+ tại vùng Bắc Trung Bộ được phân tách theo rừng tự nhiên và rừng trồng

Nguyễn Đình Hùng

1. Đặt vấn đề

Hiện nay Báo cáo Theo dõi Giảm phát thải lần 1 (MMR1) đã được xây dựng xong và đang được thẩm định và xác minh. Để phục vụ cho việc thiết kế hệ thống chia sẻ lợi ích, cần phải phân tách kết quả giảm phát thải theo 2 nhóm: (1) giảm phát thải liên quan đến rừng tự nhiên và (2) giảm phát thải liên quan đến rừng trồng. Đây cũng chính là nội dung của báo cáo này.

2. Phương pháp

Để tách kết quả giảm phát thải khí nhà kính liên quan đến rừng thành 2 nhóm: 1) giảm phát thải liên quan đến rừng tự nhiên và (2) giảm phát thải liên quan đến rừng trồng, cần phải phân định rõ các hình thức chuyển đổi sử dụng đất và rừng của của từng nhóm. Các loại hình chuyển đổi sử dụng đất và rừng được mô tả trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Các loại hình chuyển đổi sử dụng đất và rừng: (1) liên quan đến rừng tự nhiên và (2) liên quan đến rừng trồng

Nhóm		Sau chuyển đổi					
		LRTX-G	LRTX-B	LRTX-N	RTN khác	Rừng trồng	Không rừng
Trước chuyển đổi	LRTX-G	1	1	1	1	2	1
	LRTX-B	1	1	1	1	2	1
	LRTX-N	1	1	1	1	2	1
	RTN khác	1	1	1	1	2	1
	Rừng trồng	2	2	2	2	2	2
	Không rừng	1	1	1	1	2	1

Ghi chú: EBF-R là rừng lá rộng thường xanh giàu các bon; EBF-M là rừng lá rộng thường xanh trữ lượng các bon trung bình; EBF-P là rừng lá rộng thường xanh trữ lượng các bon thấp. Toàn bộ đây là rừng tự nhiên.

Báo cáo này cũng áp dụng các định nghĩa về rừng, rừng ổn định, mất rừng, suy thoái rừng, trồng rừng, phục hồi rừng giống như trong báo cáo MMR1. Phương pháp để tính giảm phát thải và tăng hấp thụ cũng được áp dụng giống như trong báo cáo MMR1.

Các loại hình chuyển đổi sử dụng đất và rừng được phân chia thành: rừng ổn định (SF), mất rừng (DF), suy thoái rừng (FD), trồng rừng (RE), phục hồi rừng (FE), và không rừng ổn định (SNF) như trong Bảng 2.

Bảng 2: Các loại hình chuyển đổi sử dụng đất và rừng thành các loại hoạt động REDD+

Loại hoạt động REDD+		Sau chuyển đổi					
		LRTX-G	LRTX-B	LRTX-N	RTN khác	Rừng trồng	Không rừng
Trước chuyển đổi	LRTX-G	SF	FD	FD	FD	FD	DF
	LRTX-B	FE	SF	FD	FD	FD	DF
	LRTX-N	FE	FE	SF	FD	FD	DF
	RTN khác	FE	FE	FE	SF	FE	DF
	Rừng trồng	FE	FE	FE	FD/FE ¹	SF	FD
	Không rừng	FE	FE	FE	FE	RE	SNF

¹ Chuyển đổi từ rừng trồng thành rừng tự nhiên khác được coi là suy thoái rừng ở giai đoạn tham chiếu (2005-2015) và được coi là phục hồi rừng ở giai đoạn tính toán (2015-2019).

3. Kết quả và thảo luận

Kết quả phát thải, hấp thụ và phát thải ròng trong 2 năm của giai đoạn tham chiếu (2005-2015) theo 2 nhóm: (1) liên quan đến rừng tự nhiên và (2) liên quan đến rừng trồng được cho trong Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3: Kết quả phát thải, hấp thụ và phát thải ròng trong 2 năm của giai đoạn tham chiếu

Nhóm	Phát thải		Hấp thụ		Phát thải ròng	
	Giá trị (tấn CO ₂)	Độ không chắc chắn	Giá trị (tấn CO ₂)	Độ không chắc chắn	Giá trị (tấn CO ₂)	Độ không chắc chắn
Liên quan đến rừng tự nhiên	23.262.963	19,3%	-8.904.803	15,1%	14.358.160	31,3%
Liên quan đến rừng trồng	2.333.966	18,7%	-4.338.373	53,1%	-2.004.407	118,8%
Tổng	25.596.928	17,6%	-13.243.176	20,2%	12.353.753	41,3%

Bảng 3 cho thấy lượng phát thải liên quan đến rừng trồng chỉ chiếm 9,1% tổng lượng phát thải của giai đoạn tham chiếu; lượng hấp thụ chiếm 32,8% tổng lượng hấp thụ của giai đoạn tham chiếu. Trong khi tổng lượng phát thải ròng liên quan đến tất cả các loại rừng của giai đoạn tham chiếu là +12,35 triệu tấn CO₂ thì tổng lượng phát thải ròng liên quan đến rừng trồng lại là -2,00 triệu tấn CO₂ (nghĩa là hấp thụ cao hơn phát thải).

Kết quả phát thải, hấp thụ và phát thải ròng trong 2 năm của giai đoạn tính toán (2015-2019) theo 2 nhóm: (1) liên quan đến rừng tự nhiên và (2) liên quan đến rừng trồng được cho trong Bảng 4.

Bảng 4 cho thấy lượng phát thải liên quan đến rừng trồng chiếm 44,2% tổng lượng phát thải của giai đoạn tham chiếu; lượng hấp thụ chiếm 28,5% tổng lượng hấp thụ của giai đoạn tham chiếu. Đối với giai đoạn tính toán, cả hai nhóm đều cho kết quả

là phát thải ròng âm (nghĩa là hấp thụ ròng). Lượng hấp thụ ròng liên quan đến rừng trồng chiếm 13,3% của tổng lượng hấp thụ ròng.

Bảng 4: Kết quả phát thải, hấp thụ và phát thải ròng trong 2 năm của giai đoạn tính tín chỉ

Nhóm	Phát thải		Hấp thụ		Phát thải ròng	
	Giá trị (tấn CO ₂)	Độ không chắc chắn	Giá trị (tấn CO ₂)	Độ không chắc chắn	Giá trị (tấn CO ₂)	Độ không chắc chắn
Liên quan đến rừng tự nhiên	5.296.386	36,1%	-13.808.856	21,7%	-8.512.471	41,7%
Liên quan đến rừng trồng	4.196.054	26,1%	-5.499.260	57,7%	-1.303.206	274,1%
Tổng	9.492.440	23,3%	-19.308.116	22,7%	-9.815.677	51,2%

Kết quả giảm phát thải, tăng hấp thụ và giảm phát thải ròng (nghĩa là, tổng của giảm phát thải và tăng hấp thụ) trong 2 năm của giai đoạn tính tín chỉ (2015-2019) theo 2 nhóm: (1) liên quan đến rừng tự nhiên và (2) liên quan đến rừng trồng được cho trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5: Kết quả giảm phát thải, tăng hấp thụ và giảm phát thải ròng trong 2 năm của giai đoạn tính tín chỉ

Nhóm	Giảm phát thải		Tăng hấp thụ		Giảm phát thải ròng	
	Giá trị (tấn CO ₂)	Độ không chắc chắn	Giá trị (tấn CO ₂)	Độ không chắc chắn	Giá trị (tấn CO ₂)	Độ không chắc chắn
Liên quan đến rừng tự nhiên	17.966.577	27,7%	4.904.053	36,6%	22.870.630	24,1%
Liên quan đến rừng trồng	-1.862.088	59,1%	1.160.887	370,1%	-701.201	639,7%
Tổng	16.104.489	31,7%	6.064.940	76,2%	22.169.429	32,2%

Bảng 5 cho thấy lượng giảm phát thải liên quan đến rừng trồng trong 2 năm là -1,86 triệu tấn CO₂ (nghĩa là không giảm phát thải mà còn tăng phát thải) và giá trị tuyệt đối chỉ chiếm 11,6% tổng lượng giảm phát thải. Lượng phát thải từ rừng trồng của giai đoạn tính tín chỉ cao hơn giai đoạn tham chiếu chủ yếu do hai lý do: (i) tăng diện tích rừng trồng bị mất hàng năm (giai đoạn tham chiếu trung bình mất 12.271 ha/năm trong khi giai đoạn tính tín chỉ trung bình mất 19.349 ha/năm), và (ii) tăng trữ lượng các-bon trung bình của rừng trồng do tiến bộ về giống và kỹ thuật trồng (trữ lượng các-bon trung bình của rừng trồng trong giai đoạn tham chiếu là 81,5 tC/ha trong khi trữ lượng các-bon trung bình của rừng trồng trong giai đoạn tính tín chỉ là 91,7 tC/ha).

Lượng tăng hấp thụ liên quan đến rừng trồng trong 2 năm đạt 1,16 triệu tấn, chiếm 19,1% tổng lượng tăng hấp thụ. Lượng hấp thụ từ rừng trồng của giai đoạn tính tín chỉ cao hơn giai đoạn tham chiếu chủ yếu do hai lý do: (i) tăng diện tích tái trồng rừng hàng năm (giai đoạn tham chiếu là 32.732 ha/năm trong khi giai đoạn tính tín chỉ là

53.077 ha/năm), và (ii) tăng trữ lượng các-bon trung bình của rừng trồng do tiến bộ về giống và kỹ thuật trồng (trữ lượng các-bon trung bình của rừng trồng trong giai đoạn tham chiếu là 81,5 tC/ha trong khi trữ lượng các-bon trung bình của rừng trồng trong giai đoạn tính toán chỉ là 91,7 tC/ha).

Đối với giai đoạn tính toán chỉ, nhóm liên quan đến rừng trồng có giá trị giảm phát thải ròng trong 2 năm là -0,7 triệu tấn CO₂ (nghĩa là không những không giảm được phát thải ròng so với giai đoạn tham chiếu mà thậm chí còn tăng thêm 0,7 triệu tấn CO₂ trong 2 năm so với giai đoạn tham chiếu) và làm giảm kết quả giảm phát thải ròng của cả vùng dự án.

4. Kết luận và kiến nghị

Lượng phát thải ròng liên quan đến rừng trồng trong 2 năm của giai đoạn tính toán chỉ là -1,3 triệu tấn CO₂, thấp hơn giai đoạn tham chiếu 0,7 triệu tấn CO₂. Điều này có nghĩa là đối với rừng trồng, không những không giảm được phát thải so với giai đoạn tham chiếu mà thậm chí còn tăng thêm 0,7 triệu tấn CO₂ trong 2 năm so với giai đoạn tham chiếu và làm giảm kết quả giảm phát thải ròng của cả vùng dự án.

Bên cạnh việc làm giảm kết quả giảm phát thải ròng của toàn bộ dự án FCPF, các chủ sở hữu rừng trồng cũng đã nhận được các lợi ích kinh tế từ việc khai thác gỗ rừng trồng. Do đó, việc phân phối trực tiếp lợi ích nhận được dựa trên kết quả thực hiện REDD+ chỉ nên tính đến các chủ sở hữu của rừng tự nhiên để tăng cường hơn nữa công tác bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên.